

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Phụ Lục IV-TT 96 năm 2020
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 168/BC.CSBR

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2022**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. THÔNG TIN CHUNG :

1. Thông tin khái quát :

- Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
- Tên giao dịch quốc tế : BARIA RUBBER JOINT STOCK COMPANY.
- Tên viết tắt : BARUCO.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 3500103432, do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02/01/2010, cấp lại lần thứ 9 ngày 06/11/2019.

- Vốn điều lệ của Công ty : 1.125.000.000.000 đồng
- Trong đó : vốn Nhà nước 97,47% : 1.096.524.000.000 đồng
- Tổng số cổ phiếu : 112.500.000 CP.
- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông.
- Mệnh giá : 10.000 đồng/CP.
- Mã chứng khoán : BRR.
- Sàn giao dịch : Upcom.

- Địa chỉ trụ sở hoạt động của công ty: Quốc lộ 56, ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.

Điện thoại : 0254.3881964 – 0254.3881978 Fax : 0254.3881169

Website : www.baruco.com.vn ; Email : vanphong@baruco.com.vn

- Quá trình hình thành và phát triển :

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 485/QĐ-HĐQTCSVN ngày 31/12/2015 của Tập đoàn Cao su Việt Nam về việc phê duyệt Phương án Cổ phần hóa.

Ngày 22/04/2016, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Đại hội đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thông qua một số nội dung khác theo quy định.

Vốn điều lệ ban đầu : 1.125.000.000.000 đồng, trong đó Tập đoàn CN Cao su Việt Nam – Công ty CP chiếm tỷ lệ sở hữu 97,47% (1.096.524.000.000 đồng).

Ngày 16/06/2017, Công ty chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán (sàn giao dịch Upcom) theo Quyết định số 425/QĐ-SGDHN ngày 09/06/2017 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

2.1 Ngành nghề kinh doanh chính:

- Trồng cây cao su (Mã Ngành 0125).
- Khai thác gỗ (Mã Ngành 0220).

2.2 Sản phẩm, địa bàn kinh doanh:

- Trồng và khai thác, chế biến mủ cao su với diện tích 8.389,81 ha và trồng cây khác là 110,93 ha trên địa bàn các xã thuộc huyện Châu Đức tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài ra, Công ty đã đầu tư góp vốn trồng cao su ở trong nước (các tỉnh Lai Châu và Yên Bái); Đầu tư góp vốn sang các nước bạn Lào và Campuchia.

- Công ty tổ chức thu mua cao su tiêu điền và gia công mủ cao su của các hộ dân và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các tỉnh lân cận như: Đồng Nai, Bình Thuận, ...

- Sản phẩm mủ cao su và gỗ cao su bán chủ yếu là thị trường trong nước, thị trường xuất khẩu cao su chủ yếu : Nhật, Đức, Singapore...

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Công ty hoạt động theo mô hình: Đại hội đồng cổ đông – Hội đồng quản trị – Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc (điểm a, khoản 1, điều 137 Luật Doanh nghiệp).

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Hội đồng quản trị, Ban điều hành, các Nông trường trồng, khai thác mủ cao su, Xí nghiệp chế biến mủ, Khách sạn Cao su và các phòng ban tham mưu giúp việc.

Ngoài ra các tổ chức chính trị xã hội tại Công ty như sau:

+ Đảng bộ Công ty là Đảng bộ trực thuộc Đảng bộ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đảng bộ Công ty có 6 Chi đảng bộ cơ sở trực thuộc.

+ Công đoàn Công ty là Công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Cao su Việt Nam. Công đoàn Công ty có 06 Công đoàn cơ sở thành viên trực thuộc Công ty.

+ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Công ty trực thuộc Tỉnh Đoàn Bà Rịa – Vũng Tàu. Đoàn Công ty có 06 cơ sở đoàn trực thuộc.

+ Hội Cựu chiến binh.

- Các Công ty liên kết, góp vốn đầu tư dài hạn (theo mệnh giá vốn góp ban đầu).

ĐVT: tỷ đồng

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn điều lệ của cty liên kết	Vốn điều lệ thực góp	Tỷ lệ sở hữu
I	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty CP CSBR Kampong-Thom	Huyện Santuk, Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	710	349,2	49,2 %
II	Đầu tư dài hạn khác				0	-
2	Cty CP Cao su Việt Lào	TP PAKSE, tỉnh CHAMPASAK, Lào	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	775	116,2	15 %
3	Cty CP cao su Lai Châu	TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	1.000	110,6	11,1 %
4	Cty CP cao su Lai Châu II	huyện Sin hồ, tỉnh Lai Châu	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	900	59,1	6,6 %
5	Cty CP cao su Yên Bái	TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Trồng, khai thác, chế biến, bán buôn c.su	1.000	36	3,6 %
6	Công ty CP KCN Long Khánh	TP Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Khu công nghiệp	120	15,2	12,7 %
Tổng cộng					686,3	

Tại thời điểm chuyển đổi cổ phần hoá, giá trị đầu tư dài hạn tại các doanh nghiệp khác được đánh giá lại theo quy định hiện hành và chênh lệch đánh giá lại giảm 19 tỷ đồng.

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trồng và khai thác mù cao su; mở rộng phát triển đa ngành nghề, chuyển đổi một phần diện tích đất trồng cao su sang lĩnh vực kinh doanh khác để tăng hiệu quả

sử dụng đất theo hướng phát triển bền vững, tuy nhiên do công tác quy hoạch của địa phương chưa hoàn tất đã ảnh hưởng phần nào đến mục tiêu chung của Công ty. Công ty xác định ngành kinh doanh chính là cao su.

- Có chính sách chi trả cổ tức hợp lý đảm bảo lợi ích của cổ đông, đồng thời có lợi nhuận tích lũy để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

- Tiến hành các biện pháp kỹ thuật để ổn định sản xuất và nâng cao năng suất khai thác mủ cao su.

- Tạo việc làm ổn định cho người lao động và đóng góp một phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tiếp tục thanh lý vườn cây già cỗi, vườn cây kém năng suất trên diện tích cao su tại công ty để tái canh trồng mới cao su với bộ giống phù hợp cho năng suất cao;

- Tiếp tục việc trồng xen trên hàng cao su đủ điều kiện để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Liên hệ, tranh thủ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương các cấp sớm hoàn tất phương án sử dụng đất để thực hiện chuyển đổi một phần diện tích trồng cao su sang trồng cây khác, kinh doanh ngành nghề khác ... theo định hướng của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Công ty và chủ trương Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và theo quy hoạch chung của địa phương.

4.2.1. Chiến lược tái cơ cấu ngành nghề kinh doanh

Mục tiêu của chiến lược này là nhằm giảm thiểu tình trạng thiếu hụt nguồn lao động nghiêm trọng do sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ lĩnh vực cao su nói riêng và nông nghiệp nói chung sang các lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong thời gian tới và dài hạn; đồng thời gia tăng giá trị hiệu quả sử dụng đất, mở ra hướng ngành nghề kinh doanh mới, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn trong tương lai.

Hàng năm, Công ty xây dựng chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, kết hợp các giải pháp nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm cao su hiện có và đưa ra sản phẩm mới vào thị trường; đồng thời, tìm cách phát triển những thị trường mới trên cơ sở lợi thế là có sẵn của mình. Việc đề ra các chỉ tiêu hàng năm, giúp Ban lãnh đạo Công ty đánh giá, kiểm soát việc thực thi các chiến lược và ra các quyết định kịp thời (điều chỉnh hoặc tạm dừng,...) trong ngắn hạn và dài hạn.

Với lợi thế về quỹ đất trồng cao su hiện có và vị trí địa lý thuận lợi trong khu vực Đông Nam Bộ với kết cấu hạ tầng được Nhà nước quan tâm, đầu tư ngày càng hoàn chỉnh. Để thực hiện chiến lược này, Công ty thực hiện chuyển đổi một số diện tích đất trồng cao su sang phát triển các lĩnh vực có tiềm năng, hiệu quả kinh tế như: phát triển Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ; khu dân cư; các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Chiến lược này cũng phù hợp với định hướng chiến lược phát triển chung của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

4.2.2. Chiến lược hợp tác, liên doanh

Khi nguồn lực (con người, tài chính, kinh nghiệm) của Công ty chưa đủ thì giải pháp hợp tác đầu tư là giải pháp nhanh nhất nhằm sớm đưa dự án đi vào hoạt động, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Hợp tác kinh doanh có thể thông qua thỏa thuận với cá nhân hoặc tìm kiếm đối tác có năng lực tài chính và kinh nghiệm cùng hợp tác đầu tư dự án.

4.2.3. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực

Mục tiêu chiến lược này là nhằm đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty trong thời gian tới, đặc biệt là đối với các lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề mới Công ty sẽ triển khai thực hiện.

Chiến lược phát triển nguồn nhân lực cần tập trung vào chất lượng, không ngừng đào tạo/đào tạo lại lực lượng tại chỗ, xây dựng đội ngũ kế thừa xứng tầm. Công ty dự kiến xây dựng nhiều chính sách (lương, thưởng, ...) nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc cho Công ty. Bố trí công việc đúng người, đúng việc nhằm khai thác tối đa khả năng sáng tạo của từng người lao động. Tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp nhưng không thiếu phần thân thiện, tập trung phát triển văn hóa doanh nghiệp.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững

- Thực hiện tốt chính sách môi trường, hàng năm Công ty đều có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Nhà máy; tổ chức tập huấn các lớp an toàn vệ sinh lao động, ... bảo đảm các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường theo quy định của Nhà nước. Thực hiện đạt chuẩn môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015.

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động như: trang cấp cho toàn thể cán bộ, công nhân hàng bảo hộ lao động: 1,7 tỷ đồng, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật (sữa, đường, ...) số tiền 4,9 tỷ đồng; khám sức khỏe định kỳ và mua bảo hiểm kết hợp con người cho người lao động số tiền 0,5 tỷ đồng.

Ngoài ra, Công đoàn Công ty đã vận động đoàn viên đóng góp ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”, quỹ “Mái ấm công đoàn”, quỹ “ phòng chống thiên tai”, Công ty kết hợp các tổ chức đoàn thể tổ chức thăm hỏi các gia đình chính sách, hộ nghèo nhân các ngày lễ, tết và các hoạt động từ thiện khác.

5. Các rủi ro

- Rủi ro về kinh doanh:

Đặc thù sản xuất của ngành cao su Việt Nam nói chung và Công ty nói riêng có giá bán cao su phụ thuộc vào giá cao su thế giới cũng như giá dầu thô, giá cao su nhân tạo. Do đó, rủi ro kinh doanh của công ty phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt các nước tiêu thụ nhiều cao su.

- Rủi ro về môi trường:

Hiện nay công tác bảo vệ môi trường luôn được Đảng, chính quyền và khách hàng quan tâm. Trong quá trình chế biến mù cao su sẽ thải lượng khí và nước thải. Nếu không qua xử lý sẽ gây ô nhiễm môi trường. Do vậy, việc khắc phục nước thải, khí thải và đảm bảo các yêu cầu khác theo tiêu chuẩn quốc tế là vấn đề đặt ra hết sức bức xúc. Hệ thống xử lý nước thải đã được Công ty cải tạo, nâng cấp, đã được Bộ Tài nguyên môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án cải tạo và nâng cấp Nhà máy chế biến mù Xà Bang theo Quyết định số 428/QĐ-BTNMT ngày 17/02/2020. Chất lượng nước thải đã đạt tiêu chuẩn loại A. Tuy nhiên vấn đề mùi hôi trong quá trình chế biến vẫn còn đang khó giải quyết. Chính quyền và người dân đang rất quan tâm vấn đề này.

- Rủi ro tỷ giá hối đoái :

Năm 2022, sản lượng xuất khẩu giảm do nhiều nguyên nhân, các biến động về tỷ giá hối đoái không ảnh hưởng đến doanh thu của công ty.

- Rủi ro khác:

Cao su là ngành sản xuất nông nghiệp, năng suất sản lượng cho một chu kỳ SXKD phụ thuộc rất nhiều vào giống cây, tuổi cây và các yếu tố tự nhiên như khí hậu thời tiết, thổ nhưỡng đất đai... Sản lượng tăng cao khi vườn cây ở độ tuổi trung niên, thời tiết thuận lợi và lượng mưa phù hợp. Sản lượng sụt giảm khi vườn cây già cỗi thanh lý tái canh, hoặc thời tiết bất lợi. Do vậy, các rủi ro như mưa, gió, bão, hỏa hoạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu có xảy ra thì sẽ gây thiệt hại cho tài sản, năng suất vườn cây, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

Thiên tai, dịch bệnh dẫn đến tình trạng trì trệ sản xuất các ngành nghề có liên quan đến nhu cầu sử dụng cao su thiên nhiên như ngành công nghiệp ô tô, sản xuất lốp xe,...

Nguồn cung cao su thế giới khá cao trong khi giá cao su thiên nhiên vẫn trên đà giảm và giá dầu mỏ có nhiều biến động.

Sự phát triển nhanh của ngành cao su nhân tạo và các sản phẩm từ cây khác thay thế cao su.

Sự cạnh tranh giữa các nước sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên, các doanh nghiệp trong ngành cao su.

Sản phẩm cao su tiêu thụ vẫn chủ yếu ở dạng thô.

Chưa có mô hình liên kết trong chuỗi giá trị cao su từ khâu sản xuất nguyên liệu đến thành phẩm chế biến sâu để giảm lệ thuộc vào giá cao su ngày càng biến động khó lường.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG năm 2022 :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022:

1.1. Diện tích vườn cây:

- Diện tích vườn cây cao su khai thác: vườn cây cao su cho sản phẩm mủ cao su là 6.093,26 ha, năng suất vườn cây là 1,49 tấn/ha.

- Diện tích vườn cây tái canh và kết thiết cơ bản: Trong năm đã thực hiện tái canh trồng rừng cao su 291,72 ha, đạt 100% kế hoạch; vườn cây chăm sóc là 1.688,89 ha, vườn cây tăng trưởng đạt yêu cầu trong công tác chăm sóc.

- Diện tích vườn cây cao su đang chờ bàn giao địa phương (tại xã Xuân Sơn thuộc NT Bình Ba quản lý) là 323,92 ha.

1.2. Một số chỉ tiêu chính

- Tổng doanh thu năm 2022 là 532,9 tỷ đồng bằng 96,5% so kế hoạch và bằng 92,7% so cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân giảm chính là do:

Sản lượng mủ cao su tiêu thụ năm 2022 giảm và bằng 92,27% so với năm 2021 và giá bán mủ cao su giảm và bằng 90,18% so năm 2021.

Theo kế hoạch doanh thu 532,9 tỷ đồng có kế hoạch 55,2 tỷ đồng doanh thu từ hoạt động bồi thường thu hồi Dự án làm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 323,92 ha xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức (Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022). Thực tế trong năm, doanh thu này chưa thực hiện do chưa thống nhất giá trị đền bù giữa Công ty mẹ Tập đoàn CN Cao su Việt Nam và UBND Tỉnh, nên vấn đề đền bù chưa thực hiện trong năm 2022.

- Lợi nhuận trước thuế năm 2022 là 165,0 tỷ đồng, vượt 7,1 % so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 146,2 tỷ đồng, vượt 7,3 % so với kế hoạch và bằng 101 % năm 2021. Tuy sản lượng tiêu thụ và giá bán mủ cao su giảm và hoạt động thu hồi đất trên chưa thực hiện nhưng lợi nhuận từ hoạt động cao su đạt kế hoạch, trong năm 2022 lợi nhuận tăng so với kế hoạch từ hoạt động tài chính, hoạt động kinh doanh khác và hoạt động thanh lý vườn cây.

- Sản lượng khai thác thực tế đạt 9.056 tấn mủ cao su bằng 96 % so với kế hoạch, các chỉ tiêu sản lượng thu mua và chế biến đều vượt kế hoạch.

- Giá bán năm 2022 đạt 37,12 nghìn đồng/tấn, giảm 2,3% so với giá bán kế hoạch.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt 4,25 triệu USD đạt 73,1 % kế hoạch và so cùng kỳ năm 2021 chỉ đạt 81,7 %. Nguyên nhân là lượng xuất khẩu và giá bán giảm.

- Nộp ngân sách nhà nước đạt 82,55 tỷ đồng tăng 8,6 % so kế hoạch và so cùng kỳ năm 2021 tăng 26,1 %.

- Thu nhập người lao động là 10,6 trđ/người/tháng bằng 95% % so kế hoạch và bằng 94% so cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân giá bán mủ cao su giảm dẫn đến tiền lương giảm.

2. Tổ chức và nhân sự :

2.1 Danh sách Ban điều hành đến 31/12/2022 như sau:

STT	Họ tên	Chức vụ	Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu CP
1	Ô. Huỳnh Quang Trung	Tổng Giám đốc	Số CCCD: 027064009204 Ngày cấp: 25-09-2022	CMT8, P.Xuân An, TP Long Khánh, ĐN	3.700	0,0033%
2	Ô.Nguyễn Công Nhựt	P.Tổng GD	Số CCCD: 075080011702 Ngày cấp: 27-12-2021	55 Nguyễn Du, TP.Long Khánh, Đồng Nai	3.600	0,0032%
3	Ô.Nguyễn Ngọc Thịnh	P.Tổng Giám đốc	Số CCCS: 048069001072 Ngày cấp: 01-05-2021	P.Phước Hưng TP Bà Rịa, BRVT	3.000	0,0027%

2.2. Thay đổi trong Ban điều hành:

Tháng 11 năm 2022, Ông Nguyễn Ngọc Thịnh – Kế toán trưởng Công ty được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Công ty. Hiện Công ty đang làm các thủ tục để bổ nhiệm người phụ trách kế toán.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

- Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2022: 1.300 người,

+ Lao động gián tiếp: 196 người, chiếm tỷ lệ: 15,08%; trong đó nữ: 89 người; Phòng ban Công ty: 107 người; Nông trường, Xí nghiệp 89 người

+ Lao động trực tiếp: 1.104, chiếm tỷ lệ: 84,92% người; trong đó nữ: 518 người. Tổ trưởng và công nhân khai thác mỏ cao su là 828 người; công nhân chế biến là 142 người và lực lượng bảo vệ sản phẩm là 134 người.

Công ty áp dụng việc trả lương theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; các chế độ chính sách đối với người lao động được chăm lo tốt.

Công ty luôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong quan hệ lao động. Khi người lao động vào làm việc được Công ty ký hợp đồng lao động theo từng thời hạn phù hợp với tính chất công việc. Thực hiện nghĩa vụ đóng các loại bảo hiểm cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

Trường hợp người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí và tử tuất, Công ty lập thủ tục đề nghị BHXH tinh chi trả các chế độ cho người lao động kịp thời, nhằm bù đắp một phần khó khăn cho người lao động khi nghỉ việc không hưởng lương.

Luôn bảo đảm bình đẳng giới trong quan hệ lao động, có chính sách hỗ trợ lao động nữ và những chính sách có điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật về lao động cụ thể:

- Chính sách hỗ trợ lao động nữ khi sinh con, hỗ trợ băng vệ sinh cho nữ công nhân trực tiếp sản xuất; chính sách hỗ trợ 2 tháng lương hợp đồng lao động cho người lao động khi nghỉ hưu; chính sách hỗ trợ cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động.

- Công ty thực hiện chính sách đối với lao động là người khuyết tật, người lao động cao tuổi. Người lao động nghỉ hưu được Công ty xem xét ký hợp đồng lao động khi đảm bảo sức khỏe.

- Công ty có Ban Thanh tra nhân dân Công ty và Ban Đối thoại đại diện người lao động nhằm đảm bảo quyền kiểm tra, giám sát trong thực hiện chính sách pháp luật, thúc đẩy người lao động và người sử dụng lao động đối thoại, thương lượng tập thể, xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án:

Trong năm Công ty không phát sinh đầu tư vào các dự án lớn, chủ yếu là đầu tư trồng và chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản và mua sắm một số thiết bị phương tiện đi lại.

3.1 Các khoản đầu tư lớn thực hiện trong năm:

- **Đầu tư XDCB trong năm** : 39,97 tỷ đồng

Trong đó :

+ Xây lắp nông nghiệp: 31,97 tỷ đồng.

+ Mua sắm thiết bị và kiến trúc: 8 tỷ đồng.

3.2 Các Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư các dự án ra ngoài doanh nghiệp:

Từ năm 2016 đến nay (chuyển sang hoạt động Công ty cổ phần), Công ty không đầu tư góp vốn các dự án ra ngoài doanh nghiệp.

a. Công ty con: không.

b. Công ty liên doanh liên kết: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom tại Vương quốc Campuchia, giá trị vốn đầu tư ban đầu là 349,2 tỷ đồng, giá trị sổ sách kế toán sau khi đánh giá lại (cổ phần hoá) là 342,9 tỷ đồng, vốn góp của Công ty mẹ Tập Đoàn CN Cao su VN là 266,4 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 37,48%.

Đây là đơn vị sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhiều năm liền. Tổng doanh thu năm 2022 đạt 373,9 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh lợi nhuận trước thuế năm 2022 là 90,8 tỷ đồng. Cổ tức được chia bằng tiền tương ứng với phần vốn góp trong năm 2022 là 33,2 tỷ đồng, cổ tức được chia lũy kế từ khi tham gia góp vốn đến tháng 12 năm 2022 là 103 tỷ đồng.

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đầu tư vốn vào 05 Công ty, giá trị đầu tư là 337,2 tỷ đồng. Trong đó có 03 đơn vị có số lỗ lũy kế. Cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh:

Giá trị vốn đầu tư của Công ty là 15,2 tỷ đồng từ năm 2007, chiếm 12,67% vốn điều lệ, kết quả kinh doanh lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 là 55,7 tỷ đồng. Cổ tức được chia bằng tiền tương ứng với phần vốn góp trong năm 2022 là 6,4 tỷ đồng, cổ tức được chia lũy kế từ khi tham gia góp vốn đến tháng 12 năm 2022 là 38,6 tỷ đồng.

- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào:

Giá trị vốn đầu tư ban đầu là 116,2 tỷ đồng, giá trị sổ sách kế toán sau khi đánh giá lại (cổ phần hoá) là 103 tỷ đồng chiếm 15% vốn điều lệ.

Tổng doanh thu năm 2022 là 735,5 tỷ đồng, kết quả kinh doanh lợi nhuận trước thuế năm 2022 là 261,2 tỷ đồng. Cổ tức được chia bằng tiền tương ứng với phần vốn góp trong năm 2022 là 6,4 tỷ đồng, cổ tức được chia lũy kế từ khi tham gia góp vốn đến tháng 12 năm 2022 là 39,7 tỷ đồng.

- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu:

+ Giá trị vốn đầu tư ban đầu là 110,6 tỷ đồng, giá trị sổ sách kế toán sau khi đánh giá lại (cổ phần hoá) là 111 tỷ đồng chiếm 11,1 % vốn điều lệ.

Tổng doanh thu năm 2022 là 133,9 tỷ đồng, kết quả kinh doanh lợi nhuận trước thuế năm 2022 là 479 triệu đồng, chưa bù đắp được số lỗ lũy kế các năm trước, lỗ lũy kế đến 31/12/2022 là 13,3 tỷ đồng. Công ty CP Cao su Bà Rịa đã trích lập dự phòng là 1,4 tỷ đồng.

+ Nguyên nhân theo báo cáo của Công ty:

Cao su của Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu được trồng từ năm 2008 đến năm 2016 công ty đưa vào khai thác diện tích 71 hecta, Hàng năm đưa vào khai thác bình quân 900 ha đến 3.000 ha. Năng suất bình quân thấp: 0,96 tấn/ha. Đến nay đưa vào khai thác 5.453,566 ha/6.948,16 ha. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lỗ lũy kế hiện nay là: khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 43 tỷ đồng của các đối tượng công nợ phải thu khó đòi và được xử lý theo bản án, chi phí lãi vay tài chính hàng năm là 11 tỷ đồng.

- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu 2:

+ Giá trị vốn đầu tư ban đầu là 59,1 tỷ đồng, giá trị sổ sách kế toán sau khi đánh giá lại (cổ phần hoá) là 59,1 tỷ đồng, chiếm 6,6 % vốn điều lệ.

Tổng doanh thu năm 2022 là 100,2 tỷ đồng, kết quả kinh doanh lợi nhuận trước thuế năm 2022 là 2 tỷ đồng, chưa bù đắp được hết số lỗ các năm trước. Lỗ lũy kế đến 31/12/2022 là 12,7 tỷ đồng. Công ty CP Cao su Bà Rịa đã trích lập dự phòng là 0,9 tỷ đồng.

+ Nguyên nhân:

Cao su của Công ty trồng từ năm 2010 đến năm 2018 công ty đưa vào khai thác 600 hecta, Hàng năm đưa vào khai thác bình quân 500 ha đến 600 ha. Đến nay đưa vào khai thác 3.300 ha/ 4.700 ha. Năng suất thấp 0,8 tấn/ha. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lỗ lũy kế hiện nay là: Chi phí sản xuất chung trong suốt đầu tư XD CB chi vượt 8,8 tỷ đồng; Kết quả thanh lý thiết bị Nhà máy Giấy tinh Lai Châu lỗ 7,2 tỷ; Lãi trả vay hàng năm bình quân là 2 tỷ; Giá bán mủ cao su hiện nay thấp.

- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái:

+ Giá trị vốn đầu tư ban đầu là 36 tỷ đồng chiếm 3,6 % vốn điều lệ.

Tổng doanh thu năm 2022 là 10 tỷ đồng, kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty lỗ 973 triệu đồng, nguyên nhân do năm 2022 giá bán giảm đồng thời sản lượng khai thác thấp dẫn đến doanh thu chưa bù đắp được chi phí đầu tư.

Làm số lỗ lũy kế tăng lên, lỗ lũy kế đến 31/12/2022 là 1,6 tỷ đồng.

Công ty CP Cao su Bà Rịa đã trích lập dự phòng là 140 triệu đồng.

+ Nguyên nhân:

Diện tích đưa vào khai thác ít. Mới đưa vào khai thác từ năm 2019 là 60 ha, năm 2020 là 75 ha, diện tích khác thác lũy kế đến năm 2022 là 609 ha/2.266 ha. Năng suất thấp 0,5 tấn/ha chưa mang lại hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lỗ lũy kế hiện nay là: lỗ 2 tỷ đồng do thanh lý Dự án cao su tại tỉnh Phú Thọ (188 ha cao su).

4. Tình hình tài chính

4.1 Các chỉ tiêu chủ yếu:

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	1.554.313	1.585.551	102 %
2	Doanh thu thuần	Triệu đồng	461.400	473.157	102,5 %
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	97.946	116.730	119 %
4	Lợi nhuận khác	Triệu đồng	56.304	48.295	85,8 %
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	154.250	165.025	107 %
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	136.750	146.200	107 %
7	Chia cổ tức – dự kiến	%	5%	8%	160 %

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm báo cáo	So sánh
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần)			
+ Hệ số thanh khoản ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn)	1,12	1,23	109,8 %
+ Hệ số thanh toán nhanh (TS ngắn hạn - hàng TK)/ Nợ ngắn hạn	0,29	0,43	148,3 %
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,16	0,15	93,7 %
+ Hệ số nợ/vốn CSH	0,19	0,17	89,5 %
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			

+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán /Hàng tồn kho bq)	4,79	4,59	95,8 %
+ Vòng quay tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bq)	0,32	0,30	0,94
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	29%	30,9 %	106,5 %
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ hữu (ROE):	7,7%	10,9%	141,6 %
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA):	6,4%	9,3%	145,3 %
+ Tỷ suất lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần	26,1%	24,7%	94,6 %

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 112.500.000 CP. Công ty không có cổ phần hạn chế chuyển nhượng.

b) Cơ cấu cổ đông: Theo danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách tháng 12/2022, Công ty có 01 cổ đông nước ngoài. Cơ cấu cổ đông như sau:

+ Cổ đông tổ chức: 4 tổ chức giữ 109.873.300 CP chiếm 97,66 %. Trong đó có 02 cổ đông là cổ đông nhà nước là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam với 109.652.400 CP chiếm 97,47% vốn điều lệ và giữ cổ phần chi phối trong công ty và Công đoàn Công ty CP Cao su Bà Rịa với 20.000 CP chiếm 0,018% vốn điều lệ.

+ Cổ đông cá nhân nhỏ lẻ: 931 giữ 2.626.700 CP chiếm 2,34 %

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm không phát sinh giao dịch, biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp:
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải nhà kính: Không có.
- Khí thải phát sinh từ ống khói lò sấy mù tinh và mù tạt trong quá trình xông sấy mù bằng nhiệt từ dầu Diesel. Thành phần khí thải có chất CO, SO₂, NO₂ đều nằm trong mức cho phép. Ống khói được thiết kế cao 25m để tránh ô nhiễm, xử lý bằng tháp khử mùi có sử dụng xơ dừa, than hoạt tính và tháp hấp thụ ngược.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm. Năm 2022 sử dụng 101 tấn hoá chất và 6,7 tấn bao bì các loại.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức. Do đặc tính của nguyên vật liệu không thể tái chế sử dụng lại, Công ty sử dụng tiết kiệm có thể, tái sử dụng nhiều lần làm tăng chi phí nhân công nhưng vẫn tiết kiệm nguyên vật liệu và hạn chế thải ra môi trường. Các loại vật liệu sử dụng lại như:

- Chén hứng mù cao su: sử dụng lại 80% số lượng đã sử dụng.
- Mái che mưa: sử dụng lại 50% số lượng đã sử dụng.
- Bao bì quần mù cao su đã sơ chế: 1,06 kg/tấn mù.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 2.931.265 KW

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

- + Sắp xếp chạy một máy thổi khí vào những lúc sản lượng chế biến ít.
- + Hiện tại đã cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp chế biến, trong đó áp dụng chuyển đổi phương thức xử lý tiên tiến: Từ xử lý theo quy trình: Hóa học - Hóa lý – Sinh học hiếu khí chuyển qua sử dụng theo quy trình Hóa lý – Sinh học thiếu khí – Sinh học hiếu khí nên đã tiết giảm được năng lượng.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có

6.4. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: nước sản xuất chế biến được lấy từ nguồn nước tích trữ hồ bầu sen, huyện Châu Đức (hồ gần nhà máy), tổng lượng nước sử dụng trong năm là 232.024 m³. Nguồn nước dùng cho sinh hoạt của CB.CNV lấy từ nguồn nước cung cấp nước sạch của huyện Châu Đức.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Tỷ lệ phần trăm lượng nước thải tái sử dụng trong năm 2022 là 91 % với tổng lượng nước thải tái sử dụng là 211.112 m³/232.024 m³.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty tuân thủ pháp luật về môi trường, Công ty thực hiện các quy định trong hoạt động kinh doanh về môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Không có.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2022: 1.300 người,

Lao động gián tiếp: 196 người, chiếm tỷ lệ: 15,08%; trong đó nữ: 89 người;
Phòng ban Công ty: 107 người; Nông trường, Xí nghiệp 89 người

- Lao động trực tiếp: 1.104, chiếm tỷ lệ: 84,92% người; trong đó nữ: 518 người.
Tổ trưởng và công nhân khai thác mỏ cao su là 828 người; công nhân chế biến là 142 người và lực lượng bảo vệ sản phẩm là 134 người.

Công ty áp dụng việc trả lương theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; các chế độ chính sách đối với người lao động được chăm lo tốt.

Thu nhập bình quân trong năm là 10,6 triệu đồng/người/tháng, trong đó tiền lương bình quân 9,35 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/

Ngoài tiền lương, thưởng, Công ty thực hiện tốt các chế độ chính sách như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc,... định kỳ hàng năm Công ty trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động, chi bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật hàng tháng (đường, sữa, ...); phối hợp với Trung tâm Y tế Cao su tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động. Ngoài ra Công ty chi tiền ăn giữa ca cho người lao động bình quân 6 tháng trong năm.

Công ty quan tâm đến đời sống văn hoá tinh thần của công nhân. Trong năm 2022, tổ chức cho người lao động tham quan nghỉ mát, các hoạt động thể dục, thể thao được thường xuyên tổ chức.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Hàng năm, Công ty đào tạo và đào tạo lại công nhân trực tiếp như: kỹ thuật cạo mủ, chế biến mủ, bảo vệ sản phẩm, phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh trong lao động, ... Đào tạo nâng cao cho cán bộ quản lý về chất lượng sản phẩm, nghiệp vụ chuyên môn.

Năm 2022, Công ty đào tạo cán bộ quản lý từ cấp đội trở lên về kỹ năng tham vấn, phối kết hợp cùng cộng đồng địa phương, dân cư trong sản xuất; đào tạo về phát triển rừng bền vững.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

Công ty cùng với địa phương tạo việc làm, thu nhập ổn định cho người dân địa phương, Công ty quan tâm và hỗ trợ trong công tác hoạt động thiện nguyện: thăm hỏi

các ngày lễ lớn trong năm như ngày thương binh liệt sĩ, Thầy thuốc Việt Nam, ngày nhà giáo Việt Nam, ... cùng địa phương trong xây dựng đường, điện, ...

Công ty sản xuất kinh doanh với tiêu chí không ảnh hưởng đến môi trường gây tác hại cho người dân địa phương. Năm 2022, Công ty đã tập huấn cho người lao động, đại diện chính quyền và người dân địa phương trong phát triển rừng bền vững và giữ gìn môi trường sạch.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Công ty CP Cao su Bà Rịa chưa tham gia thị trường vốn xanh, tuy nhiên Công ty đang thực hiện theo Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về Phát triển bền vững. Năm 2022, Công ty đã đạt được kết quả về Phát triển bền vững như:

- Công ty thực hiện các hồ sơ thủ tục và tiếp tục được Hội đồng vì sự phát triển bền vững Việt Nam công nhận đạt top 30/100 Doanh nghiệp bền vững năm 2022.

- Công ty đã được tổ chức quốc tế cấp chứng chỉ chứng nhận rừng cao su đạt tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, sản phẩm gỗ và mù cao su đạt chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng với diện tích được cấp chứng chỉ là 4.432 ha. Đây là cơ sở để sản phẩm cao su của Công ty được khách hàng thế giới biết đến nhiều hơn, có thương hiệu và mang giá trị gia tăng cao hơn. Đặc biệt, qua thực hiện cấp chứng chỉ rừng bền vững, Công ty đã hoàn thiện hệ thống quản lý, công tác phối kết hợp với địa phương trong tham vấn cộng đồng được duy trì thường xuyên. Công tác môi trường được đảm bảo, người lao động ý thức trong sản xuất và bảo vệ môi trường. Diện tích còn lại do nằm trong diện tích quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương nên Công ty không thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng, tuy nhiên diện tích này vẫn áp dụng hệ thống quản lý chứng chỉ rừng bền vững.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC :

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Biến động giá giao dịch thị trường tiêu thụ cao su trên thế giới và trong nước ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình kinh doanh của Công ty. Giá bán chỉ tăng trong những tháng cuối năm, thu tuyển lao động rất khó khăn, thời tiết biến động, bệnh hại vườn cây là những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty.

Công ty tiếp tục tiết giảm các chi phí có thể, ưu tiên tập trung cho sản xuất chính đồng thời đảm bảo an sinh xã hội để ổn định đời sống, phân đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch và trả cổ tức theo Nghị quyết đã đề ra.

- Trong năm qua Công ty hạn chế thực hiện các công trình xây dựng cơ bản chưa cấp thiết, chủ yếu đầu tư cho tái canh và chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản, tổng vốn đầu tư 39,9 tỷ đồng.

- Các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh đều đạt và vượt kế hoạch trừ thực hiện sản lượng do thiếu lao động cao mùa, công tác bảo vệ sản phẩm đã được Công ty quan tâm tổ chức thực hiện, tuy nhiên tệ nạn trộm cắp mùa vẫn còn xảy ra. Công ty tiếp tục cố phương án tổ chức sản xuất đảm bảo thu tuyển đủ lao động cao mùa và phối hợp với chính quyền địa phương để duy trì và phát huy những thành quả đạt được, bảo vệ tốt sản phẩm mùa cao su và an ninh trật tự trên địa bàn.

Công ty cũng tiếp tục duy trì giao dịch thương mại với các khách hàng truyền thống, tìm kiếm thêm khách hàng mới, thị trường mới để tiêu thụ sản phẩm. Chú trọng đến quy trình sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm, công tác vệ sinh công nghiệp và xử lý nước thải - khí thải trong chế biến theo các tiêu chuẩn của Nhà nước; để đảm bảo chất lượng sản phẩm và uy tín thương hiệu của Công ty.

2. Tình hình tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2022 được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện Kiểm toán và có ý kiến xác nhận.

a) Tình hình tài sản:

Tổng tài sản, nguồn vốn 1.585 tỷ đồng, tăng so với đầu năm là 2%.

Tài sản của Công ty được đầu tư tự làm hoặc mua sắm và theo dõi (nguyên giá, khấu hao, giá trị còn lại, thanh lý, nhượng bán,...) theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật. Thực hiện kiểm kê các đơn vị trực thuộc nội bộ và tại Công ty theo đúng quy định.

Công nợ phải thu đến cuối kỳ là: 72,96 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là nợ phải thu khách hàng là 65,8 tỷ đồng. Công ty mở sổ theo dõi riêng, chi tiết từng đối tượng nợ và không có nợ khó đòi.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Công ty không có nợ Ngân hàng.
- Công ty đã ghi chép và công bố một cách phù hợp tất cả các khoản nợ phải trả đã phát sinh, bao gồm cả các khoản nợ tiềm tàng cũng như tất cả các đảm bảo thực hiện với bên thứ ba.

Công nợ phải trả đến cuối kỳ là: 233,4 tỷ đồng. Trong đó: phải trả công nhân viên là 31,1 tỷ đồng; Quỹ Khen thưởng phúc lợi là 67,17 tỷ đồng; phải trả Tập đoàn tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 số tiền 56,49 tỷ đồng, thu bồi thường Dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao 323 xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức là 45,5 tỷ đồng; Phải trả khách hàng 6,34 tỷ đồng; phải nộp ngân sách 9,6 tỷ đồng. Không có nợ quá hạn.

- Công ty không có nợ xấu, tài sản xấu.

3. Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lao động phù hợp, tiết kiệm, hiệu quả. Công ty đã định biên lại lao động và điều chỉnh bổ sung quy chế trả lương, thưởng.

Từ đó có chính sách tăng năng suất lao động, thu hút lao động trẻ, có trình độ cao và lao động trực tiếp ổn định gắn bó lâu dài với công ty.

Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động, ...

Công ty đã triển khai thực hiện phương án chuyển đổi mô hình quản lý ba cấp: Công ty, Nông trường và Tổ tiến đến mục tiêu bộ máy tổ chức hoạt động có hiệu quả.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Tiếp tục duy trì phát triển những điểm mạnh trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện có. Chuyển đổi một phần diện tích trồng cao su sang kinh doanh ngành nghề khác theo định hướng của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam tăng hiệu quả kinh tế doanh nghiệp và phát triển kinh tế địa phương. Ngành chủ lực vẫn là cao su. Thực hiện tốt các kế hoạch, định hướng theo chủ trương của Hội đồng quản trị Công ty.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

Ý kiến kiểm toán là chấp thuận toàn phần.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải...)

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng.

Như đã báo cáo mục II. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường. Nâng cao trách nhiệm của công ty về môi trường và xã hội, với tiêu chí kinh doanh đảm bảo hài hòa lợi ích: Kinh tế - môi trường và xã hội.

Năm 2022, Công ty đạt top 30/100 doanh nghiệp bền vững do VCCI công nhận và hàng năm được tổ chức quốc tế đánh giá công nhận và cấp chứng chỉ rừng bền vững và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm CoC.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

HĐQT đánh giá cao sự nỗ lực của tập thể CB.CNV và người lao động trong toàn Công ty qua một năm rất khó khăn nhưng đã mang lại các chỉ tiêu kinh tế rất phấn khởi, lợi nhuận tăng cao so với kế hoạch.

Đặc biệt, Công ty được công nhận là top 30/100 Doanh nghiệp bền vững, rừng cao su đã được tổ chức quốc tế cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, sản phẩm mù và gỗ cao su được truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

Doanh thu và sản lượng tiêu thụ chưa đạt so kế hoạch, vườn cây còn thiếu lao động cạo mù, còn tình trạng tiêu cực trộm cắp mùa cao su tại vườn cây. Trong năm

Hội đồng quản trị đã bám sát việc thực hiện công tác sản xuất kinh doanh, tuy nhiên một số hạn chế tồn tại, HĐQT chưa kiên quyết trong công tác chỉ đạo sản xuất.

Chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh như đã trình bày mục II trên.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- Hội đồng quản trị Công ty tổ chức họp định kỳ hàng quý, thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý trước, thảo luận và thống nhất kế hoạch quý sau; qua đó đánh giá tình hình quản lý, điều hành của Tổng Giám đốc, các Phó TGD Công ty;

- Chủ tịch và các thành viên HĐQT tham dự đầy đủ các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc công ty tổ chức. Thông qua các cuộc họp giao ban để góp ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh, công việc điều hành của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý công ty.

- Ban điều hành đã triển khai thực hiện tốt các nội dung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của HĐQT. Thực hiện tốt các nội dung: khai thác sản lượng, tình hình tái canh trồng mới, tình hình chế biến cao su năm để chỉ đạo kịp thời công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc. Thực hiện đúng các Quy chế, quy định nội bộ của Công ty trong công tác: khai thác sản lượng mủ cao su, tái canh trồng mới và chăm sóc vườn cây cao su, chế biến mủ cao su đạt tiêu chuẩn chất lượng theo ISO và chuỗi hành trình sản phẩm CoC; thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính quý, soát xét Báo cáo tài chính bán niên, kiểm toán Báo cáo tài chính năm, kiểm toán nội bộ theo quy định; công bố thông tin kịp thời.

Tuy nhiên một số tồn tại, hạn chế còn như đã nêu trên. Nguyên nhân do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan. Ngay từ đầu năm 2023, HĐQT đã có chỉ đạo trong công tác quản lý và thực hiện kế hoạch sản xuất nhằm khắc phục những tồn tại hạn chế để đạt các mục tiêu kế hoạch năm 2023.

3. Các Kế hoạch, định hướng phát triển của Hội đồng quản trị:

Kế hoạch, định hướng phát triển của HĐQT được trình bày mục 4.I.

Năm 2023 và các năm tiếp theo, tùy đặc điểm tình hình HĐQT Công ty sẽ có các kế hoạch, biện pháp cụ thể và sẽ triển khai thực hiện có hiệu quả tốt nhất.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị :

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

HĐQT bao gồm 5 thành viên, cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị của doanh nghiệp, được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ủy quyền đại diện phần vốn Nhà nước như sau:

Danh sách	Chức vụ	Số CP	Tỷ lệ
1. Ông Nguyễn Minh Đoan	CT.HĐQT	53.402.400	42,47%
2. Ông Huỳnh Quang Trung	TV.HĐQT, TGD CTy	28.125.000	25,00%

3. Ông Phạm Văn Khiên	TV.HĐQT	16.875.000	15,00%
4. Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	TV.HĐQT	11.250.000	10,00%
5. Ông Phùng Thế Minh	TV độc lập HĐQT	0	0%
Tổng cộng		109.652.400	97,47%

Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu các thành viên HĐQT:

TT	HỌ VÀ TÊN	Số CP năm giữ	Tỷ lệ CP năm giữ	GHI CHÚ
1	Ông Nguyễn Minh Đoan	3.100	0,0028%	Không điều hành
2	Ông Huỳnh Quang Trung	3.700	0,0033%	Điều hành
3	Ông Phạm Văn Khiên	3.000	0,0027%	Không điều hành
4	Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	13.900	0,0123%	Không điều hành
5	Ông Phùng Thế Minh	2.000	0,0018%	Không điều hành

- Số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nắm giữ tại các công ty khác.

+ Ông Huỳnh Quang Trung là người đại diện vốn đầu tư của Công ty tại Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong Thom và giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT.

+ Ông Phạm Văn Khiên là người đại diện vốn đầu tư của Công ty tại Công ty CP Khu CN Long Khánh, Công ty CP Cao su Việt Lào và giữ chức vụ TV.HĐQT.

b) Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban, tuy nhiên có phân công cho các thành viên chịu trách nhiệm các phần việc trong theo dõi, quản lý, điều hành công tác sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong hội họp định kỳ của Hội đồng quản trị, các thành viên báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ được phân công. Việc chi trả tiền lương, tiền thưởng kịp thời; việc định biên sắp xếp lại lao động; việc thực hiện kiểm toán nội bộ; việc xây dựng và thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, đề nghị các tổ chức cấp chứng chỉ rừng và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm,

Hội đồng quản trị đã có kế hoạch thành lập tiểu ban lương, thưởng; định hướng xây dựng lại phương pháp trả lương, thưởng; tiếp tục kiện toàn và sắp xếp bố trí lại lao động, gắn chi trả tiền lương với năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2022, HĐQT đã tổ chức họp 04 phiên họp định kỳ, 14 phiên họp bất thường. Các thành viên HĐQT tham gia họp như sau:

TT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Minh Đoan	18/18	100%	
2	Ông Huỳnh Quang Trung	18/18	100%	

3	Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	18/18	100%	
4	Ông Phạm Văn Khiên	18/18	100%	
5	Ông Phùng Thế Minh	12/18	66,7%	Bận công tác

Ngoài các buổi họp định kỳ hoặc bất thường, HĐQT còn tổ chức các buổi làm việc theo yêu cầu công việc để bàn bạc, giải quyết một số nội dung có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Sau mỗi buổi họp đều có những Nghị quyết, Quyết định, kết luận những nội dung đã bàn bạc thống nhất để triển khai thực hiện.

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc: chế độ Báo cáo tài chính năm 2022, Báo cáo tài chính quý, soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2022, việc công bố thông tin theo quy định. Các nội dung chỉ đạo về xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2022 như: sản lượng khai thác mủ cao su, chế biến mủ cao su, bán hàng, công tác tái canh trồng mới, chăm sóc vườn cây, công tác môi trường, chăm lo cho người lao động, ...; chỉ đạo thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững và công nhận đạt 100 doanh nghiệp bền vững năm 2022.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên tham gia họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc Công ty mời. Thông qua các cuộc họp giao ban, góp ý về điều hành công tác sản xuất kinh doanh, công tác quản lý đất đai của Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý của Công ty.

Dưới sự chỉ đạo của HĐQT, Ban điều hành đã nghiêm túc triển khai thực hiện nhiệm vụ cụ thể đến từng thành viên trong Ban điều hành, các đơn vị Phòng ban, Nông trường và Xí nghiệp.

Nội dung các kết luận của Hội đồng quản trị đều triển khai thực hiện với kết quả đạt và vượt các chỉ tiêu đề ra.

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập/đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

Thành viên HĐQT độc lập được bầu vào ngày 28/6/2021, năm 2022 tham gia 12/18 buổi họp HĐQT. Tham gia họp trực tiếp 10 lần và họp trực tuyến 02 lần, số buổi vắng do bận công tác nên không tham dự được.

Thành viên độc lập HĐQT đã có nhiều ý kiến trong các hoạt động của Công ty, các ý kiến thể hiện sự công khai, minh bạch mang lại kết quả tốt hơn cải thiện chất lượng quản trị trong quá trình tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo quyền lợi của cổ đông.

e) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty, danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm. Không

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV.BKS	Trình độ chuyên môn
1	B. Huỳnh Thị Hoa	Trưởng BKS	22/4/2016	Cử nhân TCKT
2	Ô. Hoàng Quốc Hưng	TV.BKS	22/4/2016	Thạc sỹ Kinh tế
3	B. Nguyễn Thị Hải	TV.BKS	28/6/2021	Cử nhân Luật

2.2. Cuộc họp Ban Kiểm soát (BKS)

TT	Họ Tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự	Tỷ lệ biểu quyết
1	B. Huỳnh Thị Hoa	8	100 %	100 %
2	Ô. Hoàng Quốc Hưng	8	100 %	100 %
3	B. Nguyễn Thị Hải	8	100 %	100 %

Nội dung các cuộc họp bàn về kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2022, thống nhất một số nội dung, kiến nghị trong kế hoạch kiểm tra giám sát và việc theo dõi giám sát các hoạt động sản xuất diễn ra tại Công ty kể cả rà soát những tồn tại theo kiến nghị của các Đoàn kiểm tra đến Công ty làm việc. Kết quả các cuộc họp đều thống nhất cao, tỷ lệ 100 %.

2.3. Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát

Công tác giám sát được thực hiện thường xuyên, góp phần giúp Công ty thực hiện đầy đủ nội dung và quy trình trong các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Kiểm soát Công ty đã phối hợp chặt chẽ trong hoạt động kiểm tra, giám sát việc quản lý vốn của Chủ sở hữu, quản lý phần vốn của Công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác nhưng vẫn duy trì sự độc lập của mình trong việc thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao.

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên.
- Giám sát công tác kiểm kê tài sản Công ty, tra việc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Công ty, việc thực hiện đầu tư, chăm sóc vườn cây cao su KTCB theo suất đầu tư, ...; thẩm định Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty đã tích cực, chủ động, bám sát các mục tiêu, định hướng của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và tình hình thực tiễn trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty để có chỉ đạo kịp thời, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong sản xuất.

Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện triển khai mục tiêu, định hướng và thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao. Công tác quản lý điều hành của Ban Tổng giám đốc luôn có sự năng động và cẩn trọng. Tuân thủ các chế độ, quy định, chính sách Pháp luật, Điều lệ, Quy chế, Nghị quyết trong công tác quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, hướng đến mục tiêu ngày càng hiệu quả và phát triển.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Căn cứ quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/4/2022, tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty và bộ phận giúp việc năm 2022 như sau :

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng (đồng)	Ghi chú
3	Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch HĐQT	821.887.122	
1	Phạm Văn Chánh	CT.HĐQT	40.119.100	<i>Miễn nhiệm từ 28/06/2021, nhận tiền thưởng năm 2021.</i>
2	Huỳnh Quang Trung	TV HĐQT - Tổng Giám đốc	776.061.350	
4	Phạm Văn Khiên	TV HĐQT	695.552.996	
5	Nguyễn Thị Thúy Hằng	TV HĐQT	665.087.496	
11	Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập HĐQT	69.000.000	
6	Mai Khánh	TV HĐQT	59.802.600	<i>Miễn nhiệm từ 28/06/2021, nhận tiền thưởng năm 2021.</i>
7	Nguyễn Công Nhật	Phó T.Giám đốc	669.791.012	
8	Trần Quốc Hưng	Phó T.Giám đốc	18.859.600	<i>Nghỉ hưu từ 17/5/2021, nhận tiền thưởng năm 2021.</i>
9	Huỳnh Thị Hoa	TB.kiểm soát	620.850.138	
10	Nguyễn Ngọc Thịnh	P.Tổng GĐ	628.684.600	Kế toán trưởng bổ nhiệm P.TGD tháng 11/2022
12	Phạm Thị Kim Loan	KSV kiêm nhiệm	7.000.000	<i>Miễn nhiệm từ 28/06/2021, nhận tiền thưởng năm 2021.</i>
13	Hoàng Quốc Hưng	KSV kiêm nhiệm	32.000.000	
14	Nguyễn Thị Hải	KSV kiêm nhiệm	30.000.000	
	Cộng		5.061.731.950	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Năm 2022, phát sinh giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: bà Huỳnh Thị Hoa-trưởng ban kiểm soát đã bán 900 CP, số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ là 1.800 CP. Việc giao dịch thực hiện báo cáo và công bố thông tin theo đúng quy định.

b) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

* Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

- Thu tiền kiểm phẩm chất lượng mủ cao su Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom số tiền 696.259.217 đồng theo hợp đồng kiểm phẩm số 0222/BR-KAMBR.

- Thu tiền gia công chế biến mủ cao su Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu số tiền 1.380.432.750 đồng theo hợp đồng gia công số 04/HĐGCCB.22-BR.

- Thu tiền bán mủ cao su Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam số tiền 17.038.441.600 đồng theo hợp đồng số 136/HĐ-CSVN-KC và 161/HĐ-CSVN-KC.

* Mua hàng hóa, dịch vụ

- Trả tiền dịch vụ thuê văn phòng đại diện của Công ty tại TP.HCM của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam số tiền 130.156.364 đồng theo hợp đồng số 1964A/HĐ-CSVN và phụ lục số 02.

- Mua mủ cao su Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu số tiền 3.108.672.000 đồng theo hợp đồng số 06/HĐKT.TMTP.21-BR và phụ lục số 01.

* Nhận cổ tức:

Năm 2022 ghi nhận tiền cổ tức từ: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom số tiền 33,2 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh là 6,4 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào là 6,36 tỷ đồng.

* Trả cổ tức:

Năm 2022 trả tiền cổ tức cho Công ty mẹ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam số tiền 78,75 tỷ đồng.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2022, Công ty chưa tổ chức thực hiện bộ phận Kiểm toán nội bộ Công ty, Công ty thuê đơn vị tư vấn thực hiện kiểm toán nội bộ.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC – Kiểm toán độc lập như sau:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn

mức kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gồm có: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 của Công ty đã được công bố thông tin theo quy định (đính kèm báo cáo)

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2022. Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa trân trọng báo cáo Quý Cơ quan và các nhà đầu tư.

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước (báo cáo);
- Sở GDCK Hà Nội (báo cáo);
- HĐQT Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Website Công ty;
- Lưu VT, TK. HĐQT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Quang Trung



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

10/10
C
K
I
A
N

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín (09) ngày 06 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Quang Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/11/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

ITC
ÔNG
NHÌM
KIỂM
AASC
KIỂM

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2023



Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được lập ngày 06 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 07 năm 2021 và ngày 17 tháng 02 năm 2022.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2019-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		270.526.615.331	259.960.584.121
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	95.030.408.383	66.733.117.977
111	1. Tiền		580.408.383	333.117.977
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.450.000.000	66.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	31.500.000.000	21.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.500.000.000	21.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.958.110.068	92.780.601.544
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	65.796.248.161	75.951.507.013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	11.040.000	1.820.318.200
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.150.821.907	15.008.776.331
140	IV. Hàng tồn kho	08	64.442.393.244	76.694.098.430
141	1. Hàng tồn kho		64.442.393.244	76.694.098.430
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.595.703.636	2.752.766.170
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	1.915.963.386
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	6.595.703.636	836.802.784
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.315.024.959.942	1.318.388.913.581
220	II. Tài sản cố định		487.647.890.623	512.314.599.853
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	487.548.723.956	512.186.133.197
222	- Nguyên giá		816.222.548.369	816.410.325.286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(328.673.824.413)	(304.224.192.089)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	99.166.667	128.466.656
228	- Nguyên giá		1.338.601.683	1.338.601.683
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.239.435.016)	(1.210.135.027)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		152.046.809.315	133.199.260.567
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	152.046.809.315	133.199.260.567
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	664.804.286.511	662.474.695.670
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	342.886.600.625
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.330	324.501.345.313
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.583.659.444)	(4.913.250.268)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.525.973.493	10.400.357.491
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.415.390.402	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	9.110.583.091	10.400.357.491
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.585.551.575.273	1.578.349.497.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		233.432.865.216	247.537.691.540
310	I. Nợ ngắn hạn		219.332.872.545	232.175.984.787
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.612.188.575	5.493.695.324
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		27.281.567	23.125.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.622.346.989	9.067.260.708
314	4. Phải trả người lao động		31.069.544.227	65.827.089.267
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	104.832.497.981	107.592.705.904
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	17e	67.169.013.206	44.172.108.584
330	II. Nợ dài hạn		14.099.992.671	15.361.706.753
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	16	14.099.992.671	15.361.706.753
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.352.118.710.057	1.330.811.806.162
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.352.118.710.057	1.330.811.806.162
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		126.768.448.671	101.006.196.605
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.350.261.386	104.805.609.557
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.400.357.491	9.110.583.091
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		89.949.903.895	95.695.026.466
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.585.551.575.273	1.578.349.497.702

Người lập

Trần Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2023



Tổng Giám đốc

Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	423.088.812.472	499.782.044.898
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		423.088.812.472	499.782.044.898
11	4. Giá vốn hàng bán	20	324.526.279.155	367.164.985.145
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.562.533.317	132.617.059.753
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	50.068.163.033	50.284.095.234
22	7. Chi phí tài chính	22	(1.647.197.313)	2.230.513.341
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	3.530.959.331
25	8. Chi phí bán hàng	23	7.897.594.791	7.847.429.367
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	25.650.271.613	29.107.734.662
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		116.730.027.259	143.715.477.617
31	11. Thu nhập khác	25	48.753.836.742	17.742.727.669
32	12. Chi phí khác	26	459.052.672	302.245.486
40	13. Lợi nhuận khác		48.294.784.070	17.440.482.183
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.024.811.329	161.155.959.800
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	17.535.133.034	16.125.707.734
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	1.289.774.400	(1.289.774.400)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>146.199.903.895</u>	<u>146.320.026.466</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.300	890

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người lập

Trần Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		452.550.790.184	467.806.871.555
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(84.309.361.476)	(151.794.756.407)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(183.427.037.506)	(170.022.780.858)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(3.530.959.331)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.800.000.000)	(14.789.774.400)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.318.834.768	28.082.424.997
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(137.897.786.674)	(105.089.036.912)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.435.439.296	50.661.988.644
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.076.417.277)	(25.850.817.292)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		44.001.603.224	18.864.573.584
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.000.000.000)	(21.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32.500.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.461.883.878	82.589.532.888
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		52.887.069.825	54.603.289.180
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(87.250.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.980.024.998)	(44.926.063.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(72.980.024.998)	(132.176.063.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		28.342.484.123	(26.910.785.426)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.733.117.977	93.641.244.281
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.150.283	2.659.122
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	95.081.752.383	66.733.117.977

Người lập



Trần Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2023



Tổng Giám đốc

Huỳnh Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín (09) ngày 06 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.000.000.000 VND tương đương với 112.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.300 người (tại 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.383 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác gỗ;
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác, ca cao, mít, chuối);
- Sản xuất sản phẩm từ cao su;
- Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: trầm, dó, xà cừ, xoan đào, keo lai);
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở;
- Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo;
- Sản xuất điện (Chi tiết: Điện Mặt trời);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải);
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở);
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán));
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Trồng cây cao su;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Chế biến	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nhà máy chế biến mủ, xử lý nước thải
Nông trường Cao su Bình Ba	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Cù Bị	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Xà Bang	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Khách sạn Cao su	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

105
IG T
EM H
KIEM
AS
KIEM

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	02 - 03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

CHẤM
TOÁN
C
TP. V

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác Tỷ lệ khấu hao theo %</i>		<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định là các chi phí bảo dưỡng, bảo trì tài sản theo yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo năng suất và hoạt động ổn định của các tài sản này. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

c) Ưu đãi thuế

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng cục Thuế về việc ưu đãi thuế đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%.
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc nhận gia công sơ chế mù cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mù cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản.
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mù cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động kinh doanh này không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

10/1/21
AC
AN

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	45.953.080	9.076.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	534.455.303	324.041.777
Các khoản tương đương tiền (*)	94.450.000.000	66.400.000.000
	95.030.408.383	66.733.117.977

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31.500.000.000	-	21.000.000.000	-
	31.500.000.000	-	21.000.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất từ 5,5%/năm đến 9%/năm.

1110
 ĐÓNG
 NHIỆM
 KẾ
 AA
 KIẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty liên kết	342.886.600.625	-		342.886.600.625	-	
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625	-	49,15	342.886.600.625	-	49,15
Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.330	(2.583.659.444)		324.501.345.313	(4.913.250.268)	
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	-	15,00	102.998.268.753	-	15,00
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.866	(1.479.200.535)	11,06	111.014.120.849	(3.451.609.379)	11,06
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(862.508.859)	7,83	59.198.139.940	(1.086.309.426)	7,83
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(241.950.050)	8,47	35.957.605.000	(375.331.463)	8,47
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	-	12,67	15.333.210.771	-	12,67
	667.387.945.955	(2.583.659.444)		667.387.945.938	(4.913.250.268)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 .PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên khác				
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	14.882.294.133	-	3.801.010.752	-
- Furukawa Sangyo Kaisha., Ltd	2.583.427.756	-	3.168.639.870	-
- Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	7.564.699.661	-	8.535.849.004	-
- Công ty TNHH Phát triển Thái Dương	2.282.500.000	-	2.282.500.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	4.908.160.656	-	13.493.048.559	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	-	-	18.796.679.902	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MAV Việt Nam	-	-	15.173.535.599	-
- Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	6.260.986.368	-	3.045.583.224	-
- Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	10.412.539.200	-	4.367.825.021	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sơn Trí	11.196.712.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại dịch vụ Minh Thuận Phát	3.020.978.298	-	1.617.294.002	-
- Phải thu các khách hàng khác	2.683.950.089	-	1.669.541.080	-
	65.796.248.161	-	75.951.507.013	-

6 .TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên khác				
- Công ty Cổ phần thiết bị Công nghiệp và Công nghệ Môi trường Deahan	-	-	1.735.318.200	-
- Các đối tượng khác	11.040.000	-	85.000.000	-
	11.040.000	-	1.820.318.200	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	165.115.883	-	167.391.490	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	600.312.193	-	319.884.841	-
- Phải thu về cổ tức được chia	6.384.000.000	-	14.521.500.000	-
- Phải thu khác	1.393.831	-	-	-
	7.150.821.907	-	15.008.776.331	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
b.1) Phải thu khác là các bên liên quan	6.384.000.000	-	14.521.500.000	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	6.384.000.000	-	6.384.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	-	-	8.137.500.000	-
b.2) Phải thu khác là các bên khác	766.821.907	-	487.276.331	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi	600.312.193	-	319.884.841	-
- Phải thu các đối tượng khác	166.509.714	-	167.391.490	-
	7.150.821.907	-	15.008.776.331	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.854.572.447	-	6.752.783.670	-
Công cụ, dụng cụ	351.714.069	-	320.769.712	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.760.921.014	-	10.819.254.733	-
Thành phẩm	46.475.185.714	-	58.801.290.315	-
	64.442.393.244	-	76.694.098.430	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	151.416.456.889	132.826.220.671
- Vườn cây tái canh năm 2022	13.101.307.268	-
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	11.703.521.874	8.749.277.234
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	3.846.732.989	2.886.513.636
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	15.640.731.640	12.355.480.401
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	20.654.828.765	16.772.627.412
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	27.231.585.424	23.292.392.029
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	19.694.880.459	17.794.315.547
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	24.624.304.502	23.027.943.856
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	14.918.563.968	27.947.670.556
Công trình xây dựng cơ bản khác	630.352.426	373.039.896
	152.046.809.315	133.199.260.567

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	159.374.141.883	41.813.003.200	31.134.195.658	2.874.584.773	581.214.399.772	816.410.325.286
- Mua trong kỳ	-	936.800.000	2.631.174.544	145.000.000	13.435.074.546	17.148.049.090
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.943.797.889	-	-	-	-	3.943.797.889
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.197.314.094)	-	(18.082.309.802)	(21.279.623.896)
Số dư cuối kỳ	163.317.939.772	42.749.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	576.567.164.516	816.222.548.369
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	134.493.894.997	38.236.291.085	26.165.620.672	2.651.096.063	102.677.289.272	304.224.192.089
- Khấu hao trong kỳ	4.218.307.009	1.351.761.053	1.186.946.739	93.608.666	28.212.430.924	35.063.054.391
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.197.314.094)	-	(7.416.107.973)	(10.613.422.067)
Số dư cuối kỳ	138.712.202.006	39.588.052.138	24.155.253.317	2.744.704.729	123.473.612.223	328.673.824.413
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	24.880.246.886	3.576.712.115	4.968.574.986	223.488.710	478.537.110.500	512.186.133.197
Tại ngày cuối kỳ	24.605.737.766	3.161.751.062	6.412.802.791	274.880.044	453.093.552.293	487.548.723.956

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 171.239.978.194 VND.

1111
 CÔNG
 H NHIỆP
 T G KIẾ
 AA
 1 N KIẾ

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Số dư cuối kỳ	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.029.992.344	180.142.683	1.210.135.027
- Khấu hao trong kỳ	29.299.989	-	29.299.989
Số dư cuối kỳ	1.059.292.333	180.142.683	1.239.435.016
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	128.466.656	-	128.466.656
Tại ngày cuối kỳ	99.166.667	-	99.166.667

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.188.601.683 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công trình sửa chữa mở rộng mái che khu làm hàng để chứa thành phẩm - Xí nghiệp Chế biến	-	449.117.273
- Công trình xây dựng cống thoát nước các Nông trường	-	325.853.153
- Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	-	1.140.992.960
		1.915.963.386
b) Dài hạn		
- Công trình sửa chữa đường vận chuyển mù tại các Nông trường	448.473.148	-
- Công trình sửa chữa mở rộng mái che khu làm hàng để chứa thành phẩm - Xí nghiệp Chế biến	299.411.515	-
- Công trình xây dựng cống thoát nước các Nông trường	97.009.259	-
- Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	570.496.480	-
	1.415.390.402	-

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	1.168.194.135	1.168.194.135
- Công ty Cổ phần Cao su Lai	-	-	1.168.194.135	1.168.194.135
Phải trả người bán là các bên khác	6.612.188.575	6.612.188.575	4.325.501.189	4.325.501.189
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rừng	830.000.000	830.000.000	830.000.000	830.000.000
- Tiểu điền Lê Văn Công	1.720.783.896	1.720.783.896	1.359.384.325	1.359.384.325
- Công ty TNHH Ngân Lộc Phúc	1.413.621.330	1.413.621.330	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.647.783.349	2.647.783.349	2.136.116.864	2.136.116.864
	6.612.188.575	6.612.188.575	5.493.695.324	5.493.695.324

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.303.720.568	11.252.099.654	11.372.924.335	-	4.182.895.887
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.704.044.588	17.535.133.034	16.800.000.000	-	5.439.177.622
- Thuế thu nhập cá nhân	835.707.089	59.100.752	3.317.301.552	3.079.039.942	538.344.727	-
- Thuế tài nguyên	-	394.800	23.636.760	23.758.080	-	273.480
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	50.397.105.748	56.453.368.962	6.056.263.214	-
- Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.095.695	-	17.884.800	17.884.800	1.095.695	-
	836.802.784	9.067.260.708	82.551.161.548	87.754.976.119	6.595.703.636	9.622.346.989

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 .PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	818.858	528.617
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	492.000.000	447.860.062
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	56.492.772.250	50.722.797.248
- Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng (*)	45.552.915.453	52.001.787.453
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.293.991.420	4.419.732.524
	104.832.497.981	107.592.705.904
b) Chi tiết theo đối tượng		
b.1) Phải trả khác là các bên liên quan	54.826.200.000	49.343.580.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	54.826.200.000	49.343.580.000
b.2) Phải trả khác là các bên khác	50.006.297.981	58.249.125.904
- Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng (*)	45.552.915.453	52.001.787.453
- Phải trả các cổ đông khác tiền cổ tức	1.666.572.250	1.379.217.248
- Phải trả, phải nộp các đối tượng khác	2.786.810.278	4.868.121.203
	104.832.497.981	107.592.705.904

(*) Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức. Diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đang quản lý và sử dụng sẽ bị thu hồi là 323,92 ha. Ngày 06/01/2020, Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Châu Đức đã chuyển số tiền 45.552.915.453 VND cho Công ty theo đơn giá của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện nay, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đang trao đổi để thống nhất đơn giá đền bù. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa thống nhất đơn giá đền bù nên chưa tiến hành bàn giao mặt bằng để triển khai dự án.

16 .QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.099.992.671	15.361.706.753
+ <i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	4.840.304.759	4.840.304.759
+ <i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định (*)</i>	9.259.687.912	10.521.401.994

(*) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 16.486.109.890 đồng và 7.226.421.978 đồng. Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong kỳ là 1.261.714.082 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.125.000.000.000	83.273.492.257	86.535.287.439	1.294.808.779.696
Lãi trong năm 2021	-	-	146.320.026.466	146.320.026.466
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	17.732.704.348	(17.732.704.348)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(36.795.000.000)	(36.795.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng ban quản lý điều hành	-	-	(397.000.000)	(397.000.000)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2020	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	(50.625.000.000)	(50.625.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.125.000.000.000	101.006.196.605	104.805.609.557	1.330.811.806.162
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.125.000.000.000	101.006.196.605	104.805.609.557	1.330.811.806.162
Lãi trong năm 2022	-	-	146.199.903.895	146.199.903.895
Trích Quỹ Đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	25.762.252.066	(25.762.252.066)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	(45.582.000.000)	(45.582.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng ban quản lý điều hành ⁽¹⁾	-	-	(561.000.000)	(561.000.000)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021 ⁽¹⁾	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 ⁽²⁾	-	-	(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.125.000.000.000	126.768.448.671	100.350.261.386	1.352.118.710.057

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Phân phối	Trong đó: đã tạm
	LNST năm 2021	trích trong năm 2021
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	145.030.252.066	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 17,8% lợi nhuận sau thuế TNDN	25.762.252.066	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.582.000.000	-
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	561.000.000	-
- Chi trả cổ tức bằng 6,5%/ mệnh giá	73.125.000.000	50.625.000.000

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 73/NQ-HĐQTCSBR ngày 29/11/2022, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 5% trên mệnh giá, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 500 đồng.



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	97,47	1.096.524.000.000	97,47	1.096.524.000.000
- Cổ đông khác	2,53	28.476.000.000	2,53	28.476.000.000
	100	1.125.000.000.000	100	1.125.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	50.722.797.248	22.556.810.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	78.750.000.000	73.125.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	22.500.000.000	22.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	56.250.000.000	50.625.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	72.980.024.998	44.959.013.002
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	72.980.024.998	44.959.013.002
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	56.492.772.250	50.722.797.248

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.500.000	112.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	126.768.448.671	101.006.196.605
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	67.169.013.206	44.172.108.584
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>65.359.324.200</i>	<i>41.733.301.208</i>
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định (*)</i>	<i>1.809.689.006</i>	<i>2.438.807.376</i>

(*) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 19.153.979.802 đồng và 17.344.290.796 đồng. Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong kỳ là 629.118.370 đồng.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 124.205,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Xí nghiệp chế biến mù cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 84.914,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các xã, huyện thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm văn phòng Xí nghiệp, trồng và khai thác cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 86.603.404,52 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ, gia công, gửi kho

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2022		01/01/2022	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mù SVR CV 60	Tấn	1.975,09	Bình thường	2.837,30	Bình thường
- Mù SVR CV 50	Tấn	99,86	Bình thường	74,39	Bình thường
- Mù SVR CV 3L	Tấn	411,77	Bình thường	794,46	Bình thường
- Mù SVR 20	Tấn	15,12	Bình thường	20,16	Bình thường
- Mù SVR 10	Tấn	1.232,04	Bình thường	1.135,75	Bình thường
- Mù SVR 5	Tấn	98,72	Bình thường	65,54	Bình thường
- Ngoại lệ	Tấn	195,76	Bình thường	101,68	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	431,55	1.212,53

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	391.423.330.129	433.704.900.787
Doanh thu bán hàng hóa	3.124.800.000	40.518.462.095
Doanh thu bán mù cao su nguyên liệu	1.168.232.800	1.335.501.750
Doanh thu gia công chế biến cao su	19.138.761.600	16.959.237.000
Doanh thu khác	8.233.687.943	7.263.943.266
	423.088.812.472	499.782.044.898
	2.076.691.967	4.791.529.370

Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.



20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	302.133.116.034	309.148.657.554
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.108.672.000	39.709.152.000
Giá vốn bán mù cao su nguyên liệu	1.069.049.235	1.102.189.512
Giá vốn gia công chế biến cao su	14.311.989.628	13.775.371.319
Giá vốn khác	3.903.452.258	3.429.614.760
	324.526.279.155	367.164.985.145
	3.779.627.824	40.622.921.408

Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.623.877.565	2.984.119.052
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.980.933.665	47.225.800.129
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	463.351.803	10.606.053
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	63.570.000
	50.068.163.033	50.284.095.234
	45.920.933.665	45.419.591.129

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	3.530.959.331
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	646.722.844	232.974.918
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	35.670.667	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(2.329.590.824)	(1.533.420.908)
	(1.647.197.313)	2.230.513.341

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	4.568.334.920	4.474.486.596
Chi phí nhân công	257.192.001	307.061.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.821.830.580	2.887.361.427
Chi phí khác bằng tiền	250.237.290	178.520.000
	7.897.594.791	7.847.429.367

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.035.039.529	805.899.694
Chi phí nhân viên quản lý	13.002.207.764	16.049.178.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.367.510	868.394.193
Chi phí trợ cấp mất việc làm	1.895.493.600	3.262.995.800
Thuế, phí, lệ phí	631.037.985	654.600.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.519.037	1.619.166.285
Chi phí khác bằng tiền	6.651.606.188	5.847.499.628
	25.650.271.613	29.107.734.662

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su, tài sản cố định khác ⁽¹⁾	33.335.401.395	12.158.124.542
Thu nhập từ mù tận thu, mù kiểm phẩm	970.519.600	1.022.053.000
Tiền thu từ đền bù bàn giao đất cho địa phương thực hiện dự án Khu tái định cư phía Nam thị trấn Ngãi Giao ⁽²⁾	6.448.872.000	-
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ khác	3.089.633.577	1.487.088.093
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm	2.798.729.084	1.986.900.306
Thu nhập khác	2.110.681.086	1.088.561.728
	48.753.836.742	17.742.727.669
Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan	-	10.889.079.705

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

(1) Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su tại các nông trường Bình Ba, Xà Bàng và Cù Bị với tổng diện tích là 314,346 ha. Theo quy định tại điều 113 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 số liệu trình bày ở chi tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý. Theo đó, tổng thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su và giá trị còn lại của vườn cây cao su thanh lý, chi phí thanh lý phát sinh trong kỳ tại Công ty lần lượt là 43.651.570.000 đồng và 11.001.468.605 đồng (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 10).

(2) Đây là khoản tiền bồi thường từ việc thu hồi đất giao cho Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng huyện Châu Đức thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phía Nam thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức. Số tiền này được xác định căn cứ theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 và Quyết định số 4588/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban Nhân dân huyện Châu Đức về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án. Diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa quản lý và sử dụng đã bàn giao cho Ủy ban Nhân dân huyện Châu Đức trong năm 2022 là 213.751,3 m2.

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bồi thường	-	49.462.000
Chi phí khác	459.052.672	252.783.486
	459.052.672	302.245.486

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	165.024.811.329	161.155.959.800
Các khoản điều chỉnh tăng	137.966.136	6.569.812.496
- Chi phí không hợp lý hợp lệ, thù lao HĐQT không chuyên trách	102.295.469	80.261.591
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	35.670.667	40.678.905
- Khoản thu tiền bồi thường 21,7 ha thị trấn Ngãi Giao	-	6.448.872.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.448.872.000)	-
- Thu nhập từ tiền bồi thường 21,7 ha thị trấn Ngãi Giao	(6.448.872.000)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	158.713.905.465	167.725.772.296
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(45.920.933.665)	(47.165.800.129)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(45.920.933.665)	(47.165.800.129)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	112.792.971.800	120.559.972.167
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	50.234.613.263	79.862.866.991
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	62.558.358.537	40.697.105.176
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.535.133.034	16.125.707.734
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	5.023.461.326	7.986.286.699
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	12.511.671.708	8.139.421.035
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.704.044.588	3.368.111.254
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.800.000.000)	(14.789.774.400)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.439.177.622	4.704.044.588

28 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.400.357.491	10.400.357.491
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.289.774.400)	-
	9.110.583.091	10.400.357.491

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.289.774.400	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.289.774.400)
	1.289.774.400	(1.289.774.400)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	146.199.903.895	146.320.026.466
Các khoản điều chỉnh	-	(46.143.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)</i>		(46.143.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	146.199.903.895	100.177.026.466
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.000	112.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.300	890

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, cụ thể như sau:

	Năm 2021	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	146.320.026.466	146.320.026.466
Các khoản điều chỉnh	-	(46.143.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	<i>(46.143.000.000)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	146.320.026.466	100.177.026.466
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.000	112.500.000
	1.301	890

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	87.878.329.354	38.246.590.438
Chi phí nhân công	154.450.947.084	222.182.965.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.201.521.928	31.418.843.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.006.893.173	10.625.286.325
Chi phí khác bằng tiền	59.043.343.700	47.842.786.457
	345.581.035.239	350.316.471.961

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.030.408.383	-	-	95.030.408.383
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.947.070.068	-	-	72.947.070.068
Các khoản cho vay	31.500.000.000	-	-	31.500.000.000
	199.477.478.451	-	-	199.477.478.451
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.733.117.977	-	-	66.733.117.977
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.960.283.344	-	-	90.960.283.344
Các khoản cho vay	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000
	178.693.401.321	-	-	178.693.401.321

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	111.444.686.556	-	-	111.444.686.556
	111.444.686.556	-	-	111.444.686.556
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	113.086.401.228	-	-	113.086.401.228
	113.086.401.228	-	-	113.086.401.228

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	87.250.000.000

33 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	324.166.503.538	98.922.308.934	423.088.812.472
Tổng chi phí mua tài sản cố định			39.939.395.727
Tài sản bộ phận	1.572.864.457.008	3.576.535.174	1.576.440.992.182
Tài sản không phân bổ			9.110.583.091

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.076.691.967	4.791.529.370
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	696.259.217	1.325.730.470
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	1.380.432.750	3.465.798.900
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.038.441.600	
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	10.889.079.705
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	-	7.742.918.566
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - DONGWHA	-	3.146.161.139
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.779.627.824	40.622.921.408
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	130.156.364	130.156.364
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	3.108.672.000	39.709.152.000
- Tạp chí cao su Việt Nam	15.000.000	20.000.000
- Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	136.800.000	67.200.000
- Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	-	225.432.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	180.965.000	207.151.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	208.034.460	263.830.044
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	45.920.933.665	45.419.591.129
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	33.177.971.000	20.954.508.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	6.384.000.000	6.840.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	6.358.962.665	17.625.083.129
Chi trả cổ tức	78.750.000.000	43.860.960.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	78.750.000.000	43.860.960.000



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch Hội đồng quản trị	821.887.122	685.603.500
Ông Phạm Văn Chánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ 28/06/2021)	40.119.100	457.781.400
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	776.061.350	701.307.800
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên Hội đồng quản trị	695.552.996	617.722.600
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập Bỏ nhiệm ngày 28/06/2021	69.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị Bỏ nhiệm ngày 28/06/2021	665.087.496	293.907.600
Ông Mai Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị Miễn nhiệm ngày 28/06/2021	59.802.600	43.361.100
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	669.791.012	607.789.700
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/11/2022	628.684.600	561.047.200
Ông Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc Nghỉ hưu từ ngày 17/05/2021	18.859.600	250.225.450
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	620.850.138	561.047.200
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	32.000.000	28.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên Ban kiểm soát Bỏ nhiệm ngày 28/06/2021	30.000.000	12.000.000
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên Ban kiểm soát Miễn nhiệm ngày 28/06/2021	7.000.000	16.000.000

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.

Người lập



Trần Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Huỳnh Quang Trung